

# Thúc đẩy Xuất, Nhập khẩu Việt Nam – Đức tận dụng **EVFTA**

Taking advantage of the EVFTA  
to promote import and export between Vietnam and Germany



WTO CENTER  
**VOCI**  
TRUNG TÂM WTO

Nguyễn Thị Thu Trang  
Trung tâm WTO và Hội nhập/Center for WTO and International Trade  
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam/  
Vietnam Chamber of Commerce and Industry

# Các nội dung chính/Main contents

01.

## Cam kết EVFTA: Cơ hội gì cho XNK với Đức?

EVFTA commitments: What are the opportunities for import and export with Germany?

- Các cam kết về thuế quan? Tariff commitments?
- Các cam kết về biện pháp phi thuế quan? Commitments on non-tariff measures?
- Các cam kết khác? Other commitments?

02.

## Thị trường: Các yếu tố nào ảnh hưởng đến XNK với Đức?

Market: What factors affect import and export with Germany?

- Quy mô, nhu cầu thị trường Size, market demand
- Lợi thế và bất lợi trên thị trường Advantages and disadvantages in the market
- Quy trình, thủ tục XNK Import-export procedures



01.



# Cam kết EVFTA: Cơ hội cho Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Đức

EVFTA commitments: Opportunities for  
import-export between Vietnam - Germany



# EVFTA



## FTA đầu tiên giữa Việt Nam với Liên minh châu Âu (EU27)

The first FTA between Vietnam and EU(27)

- WTO?
- Hiệp định khung về Hợp tác và Đối tác Việt Nam – EU (PCA)?  
Vietnam - EU Partnership and Cooperation Agreement (PCA)
- Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP)? Generalized System of Preferences (GSP)



## EU trong EVFTA/ EU in the EVFTA

- Các cam kết chung của 27 thành viên cho VN/ Single set of commitments by 27 EU members for Vietnam
- Cam kết riêng của từng thành viên cho VN: Mở cửa dịch vụ, Mua sắm công/ Diversified commitments by EU members for Vietnam: Service market access, Government procurement



## Việt Nam trong EVFTA/ Vietnam in the EVFTA

Một hệ thống các cam kết chung cho tất cả 27 đối tác thành viên EU (gồm Đức)/  
A single set of commitments by Vietnam for all 27 EU members (including Germany)

# Cam kết thuế quan của EU cho hàng XK của Việt Nam

## EU's commitments on tariff for Vietnamese exported products

Mã HS/ HS code	Tốp sản phẩm XK nhiều nhất vào Đức/ Top exported products to Germany	Thuế MFN 2021 của EU/ EU's MFN tariff rate in 2021	Thuế GSP 2021 của EU/ EU's GSP tariff rate in 2021	Cam kết thuế của EU cho VN trong EVFTA/ EU's tariff commitments for Vietnam in EVFTA
85	Máy điện và thiết bị điện, máy ghi âm, ghi hình; phụ tùng thiết bị liên quan / Electrical machinery and equipment; sound/television image recorders and parts thereof	0 - 14% Trung bình/Average: 2,08%	0 - 9,8% Trung bình/Average: 0,29%	- Xóa thuế ngay 450/500 dòng thuế / 450/500 tariff lines shall be immediately eliminated - Xóa thuế trong 04 năm với 35/500 dòng thuế / 35/500 tariff lines shall be eliminated in 04 equal annual stages - Xóa thuế trong 06 năm với 15/500 dòng thuế / 15/500 tariff lines shall be eliminated in 06 equal annual stages
84	Máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng / Machinery, mechanical appliances, parts thereof	0 - 9,7% Trung bình/Average: 1,85%	0 - 2,2% Trung bình/Average: 0%	- Xóa thuế ngay với tất cả 873/873 dòng thuế / 873/873 tariff lines shall be immediately eliminated
64	Giày, dép, ghệt và các bộ phận / Footwear, gaiters and the like; parts of such articles	3 - 17% Trung bình/Average: 9,95%	0 - 11,9% Trung bình/Average: 5,99%	- Xóa thuế ngay với 37/86 dòng thuế / 37/86 tariff lines shall be immediately eliminated - Xóa thuế trong 04 năm với 13/86 dòng (giày ống trượt tuyết; một số loại giày cổ cao quá mắt cá chân; dép lê và giày, dép đi trong nhà...) / 13/86 tariff lines shall be eliminated in 04 equal annual stages (ski boots; some types of ankle boots; slippers and shoes...) - Xóa thuế trong 06 năm với 10/86 dòng thuế (Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp) / 10/86 tariff lines shall be eliminated in 06 equal annual stages (Shoes and sandals with rubber, plastic, leather or synthetic leather outsoles) - Xóa thuế trong 08 năm với 26/86 dòng thuế / 26/86 tariff lines shall be eliminated in 08 equal annual stages
61	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc / Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted	8 - 12% Trung bình/Average: 11,60%	6,4 - 9,6% Trung bình/Average: 9,28%	- Xóa thuế ngay với 91/147 dòng thuế / 91/147 tariff lines shall be immediately eliminated - Xóa thuế trong 04 năm với 21/147 dòng thuế / 21/147 tariff lines shall be eliminated in 04 equal annual stages - Xóa thuế trong 06 năm với 35/147 dòng thuế / 35/147 tariff lines shall be eliminated in 06 equal annual stages
62	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc / Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted	6,3 - 12% Trung bình/Average: 11,56%	5 - 9,6% Trung bình/Average: 9,25%	- Xóa thuế ngay với 56/194 dòng thuế / 56/194 tariff lines shall be immediately eliminated - Xóa thuế trong 04 năm với 21/194 dòng thuế / 21/194 tariff lines shall be eliminated in 04 equal annual stages - Xóa thuế trong 06 năm với 73/194 dòng thuế / 73/194 tariff lines shall be eliminated in 06 equal annual stages - Xóa thuế trong 08 năm với 44/194 dòng thuế / 44/194 tariff lines shall be eliminated in 08 equal annual stages
94	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, đèn... / Furniture; bedding, mattresses, lamps ...	0 - 5,7% Trung bình/Average: 2,46%	0 - 2,2% Trung bình/Average: 0,16%	Xóa bỏ thuế ngay với tất cả 77/77 dòng thuế / 77/77 tariff lines shall be immediately eliminated
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác / Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates	0 - 23% Trung bình/Average: 10,85%	0 - 19,5% Trung bình/Average: 6,64%	- Xóa thuế ngay với 220/425 dòng thuế / 220/425 tariff lines shall be immediately eliminated - Xóa thuế trong 04 năm với 108/425 dòng thuế / 108/425 tariff lines shall be eliminated in 04 equal annual stages - Xóa thuế trong 06 năm với 78/425 dòng thuế / 78/425 tariff lines shall be eliminated in 06 equal annual stages - Xóa thuế trong 08 năm với 19/425 dòng thuế / 19/425 tariff lines shall be eliminated in 08 equal annual stages
72	Sắt và thép / Iron and steel	0 - 7% Trung bình/Average: 0,23%	0 - 3,5% Trung bình/Average: 0,08%	- Xóa thuế ngay với 341/344 dòng thuế / 341/344 tariff lines shall be immediately eliminated - Xóa thuế trong 08 năm với 3/344 dòng thuế (Ferro-crom có hàm lượng carbon không quá 4% tính theo trọng lượng) / 3/344 tariff lines shall be eliminated in 08 equal annual stages (Ferro-chromium with a carbon content of not more than 4% by weight)

# Cam kết thuế quan của VN cho hàng EU nhập khẩu vào VN/ Vietnam's tariff commitments for EU's products imported into VN



Mã HS / HS Code	Tốp sản phẩm NK nhiều nhất từ Đức / Top imported products from Germany	Thuế MFN 2021 của Việt Nam / Vietnam's MFN tariff rate in 2021	Cam kết cắt giảm thuế của Việt Nam trong EVFTA / Vietnam's commitments on tariff reduction in EVFTA
84	Máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng / Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts thereof	0 - 50% Trung bình/ Average: 4,85%	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xóa thuế ngay với 841/1269 dòng thuế / 841/1269 tariff lines shall be immediately eliminated</li> <li>Xóa thuế trong 04 năm với 5/1269 dòng thuế (bộ phận của bơm, bộ phận của máy đẩy chất lỏng) / 5/1269 tariff lines shall be eliminated in 04 equal annual stages (pump parts, liquid propeller parts)</li> <li>Xóa thuế trong 06 năm với 256/1269 dòng thuế / 256/1269 tariff lines shall be eliminated in 06 equal annual stages</li> <li>Xóa thuế trong 08 năm với 160/1269 dòng thuế / 160/1269 tariff lines shall be eliminated in 08 equal annual stages</li> <li>Xóa thuế trong 11 năm với 7/1269 dòng thuế / 7/1269 tariff lines shall be eliminated in 11 equal annual stages</li> </ul>
87	Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng / Vehicles other than railway or tramway rolling stock, and parts and accessories thereof	0 - 75% Trung bình/ Average: 36,72%	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xóa thuế ngay với 28/468 dòng thuế / 28/468 tariff lines shall be immediately eliminated</li> <li>Xóa thuế trong 08 năm với 156/468 dòng thuế / 156/468 tariff lines shall be eliminated in 08 equal annual stages</li> <li>Xóa thuế trong 10 năm với 18/468 dòng thuế / 18/468 tariff lines shall be eliminated in 10 equal annual stages</li> <li>Xóa thuế trong 11 năm với 179/468 dòng thuế / 179/468 tariff lines shall be eliminated in 11 equal annual stages</li> <li>87/468 dòng thuế thuộc Chương này không có cam kết về thuế quan / 87/468 tariff lines of this Chapter are not applicable</li> </ul>
85	Máy điện, thiết bị điện, máy ghi âm, truyền hình, các bộ phận, phụ kiện / Electrical machinery and equipment; sound/television image recorders and parts thereof	0 - 35% Trung bình/ Average: 8,74%	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xóa thuế ngay với 309/798 dòng thuế / 309/798 tariff lines shall be immediately eliminated</li> <li>Xóa thuế trong 04 năm với 18/798 dòng thuế / 18/798 tariff lines shall be eliminated in 04 equal annual stages</li> <li>Xóa thuế trong 06 năm với 454/798 dòng thuế / 454/798 tariff lines shall be eliminated in 06 equal annual stages</li> <li>Xóa thuế trong 08 năm với 17/798 dòng thuế / 17/798 tariff lines shall be eliminated in 08 equal annual stages</li> </ul>
30	Dược phẩm / Pharmaceutical products	0 - 14% Trung bình/ Average: 2,19%	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xóa thuế ngay với 62/99 dòng thuế / 62/99 tariff lines shall be immediately eliminated</li> <li>Xóa thuế trong 06 năm với 1/99 dòng thuế (3004.50.21-Thuốc trẻ em dạng uống) / 1/99 tariff lines (3004.50.21 - Of a kind taken orally) shall be eliminated in 06 equal annual stages</li> <li>Xóa thuế trong 08 năm với 34/99 dòng thuế / 34/99 tariff lines shall be eliminated in 08 equal annual stages</li> <li>Xóa thuế trong 11 năm với 2/99 dòng thuế (3006.92.10, 3006.92.90 – Phế thải dược phẩm) / 2/99 tariff lines (3006.92.10, 3006.92.90 - Waste pharmaceuticals) shall be eliminated in 11 equal annual stages</li> </ul>
90	Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; bộ phận, phụ kiện / Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision, medical or surgical instruments and apparatus; parts and accessories thereof	0 - 25% Trung bình/ Average: 1,83%	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xóa bỏ thuế ngay khi EVFTA có hiệu lực với 230/253 dòng thuế / 230/253 tariff lines shall be immediately eliminated</li> <li>Xóa bỏ thuế dần đều trong vòng 04 năm với 23/253 dòng thuế / 23/253 tariff lines shall be eliminated in 04 equal annual stages</li> </ul>
39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic / Plastics and articles thereof	0 - 27% Trung bình/ Average: 8,51%	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xóa thuế ngay với 126/271 dòng thuế / 126/271 tariff lines shall be immediately eliminated</li> <li>Xóa thuế trong 04 năm với 95/271 dòng thuế / 95/271 tariff lines shall be eliminated in 04 equal annual stages</li> <li>Xóa thuế trong 06 năm với 49/271 dòng thuế / 49/271 tariff lines shall be eliminated in 06 equal annual stages</li> <li>Xóa thuế trong 08 năm với 1/271 dòng thuế (3926.30.00-Phụ kiện đồ nội thất, trên thân xe) / 1/271 tariff lines (3926.30.00 - Fittings for furniture, coachwork or the like) shall be eliminated in 08 equal annual stages</li> </ul>
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép / Articles of iron or steel	0 - 35% Trung bình/ Average: 11,07%	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xóa thuế ngay với 41/223 dòng thuế / 41/223 tariff lines shall be immediately eliminated</li> <li>Xóa thuế trong 04 năm với 6/223 dòng thuế (một số loại ống, ống dẫn, lò xo; neo tàu) / 6/223 tariff lines (types of tubes, pipes, springs; anchors) shall be eliminated in 04 equal annual stages</li> <li>Xóa thuế trong 06 năm với 147/223 dòng thuế / 147/223 tariff lines shall be eliminated in 06 equal annual stages</li> <li>Xóa thuế trong 08 năm với 5/223 dòng thuế / 5/223 tariff lines shall be eliminated in 08 equal annual stages</li> <li>Xóa thuế trong 11 năm với 24/223 dòng thuế / 24/223 tariff lines shall be eliminated in 11 equal annual stages</li> </ul>

# Cam kết phi thuế/ Non-tariff measures



Hàng tân trang được đối xử như hàng mới/ Remanufactured goods are treated like new ones



Cơ sở sản xuất VN có thể được miễn thủ tục thanh tra trước về SPS của EU nếu đủ điều kiện/ Vietnam manufacturers may be exempt from EU's SPS pre-inspection if eligible



Hàng phi nông nghiệp EU được phép ghi nhãn "Made in EU"/ EU's non-agricultural goods can be labeled "Made in EU"



Không áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp kể cả khi đã đủ điều kiện áp dụng nếu không phù hợp lợi ích công cộng/ Not imposing anti-dumping and anti-subsidy measures even if they are eligible for application if they are not in the public interest



TBT cho ô tô, xe máy căn cứ vào tiêu chuẩn quốc tế UNECE 1958/ TBT for automobiles and motorcycles is based on international standards of UNECE 1958



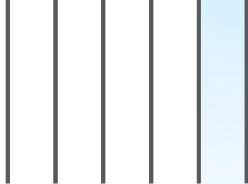
Chỉ dẫn địa lý (GI)/ Geographical Indications:

- Việt Nam bảo hộ 12 GI của Đức (chủ yếu là rượu, bia)/ Vietnam protects 12 German GIs (mainly wine/spirit and beer)
- Đức bảo hộ 39 GI của Việt Nam (trái cây, hải sản, gạo...)/ Germany protects 39 Vietnam GIs (fruits, seafood, rice...)

# Mua sắm công/ Government procurement

Cơ quan mua sắm/ Procuring entities	Việt Nam mở cho nhà thầu Đức/ Vietnam bids to be opened to German contractors	Đức mở cho nhà thầu Việt Nam/ German bids to be opened to Vietnamese contractors
Cơ quan trung ương Central government entities	Các đơn vị cụ thể thuộc 20 cơ quan trung ương/ Listed agencies of 20 Central government entities	15 cơ quan liên bang/ 15 federal authorities
Cơ quan địa phương/ Sub-central government entities	Các đơn vị cụ thể thuộc thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh/ Listed agencies of Hanoi and Ho Chi Minh City	Khu vực Berlin, Bremen và Hamburg/ Berlin, Bremen and Hamburg area
Các cơ quan, đơn vị khác/ Other covered entities	<ul style="list-style-type: none"> <li>• 34 Bệnh viện/ 34 Hospitals</li> <li>• 02 Tập đoàn/ 02 Corporations</li> <li>• 05 Trường, Viện Nghiên cứu/ 05 Schools, Research Institutes</li> <li>• Thông tấn xã Việt Nam/ Vietnam News Agency</li> </ul> 	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Các trường đại học, các Viện liên bang, các đơn vị phúc lợi thuộc phạm vi công pháp (public law)/ Universities, federal institutes, welfare units governed by public law</li> <li>• Các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, các viện nghiên cứu thuộc phạm vi tư pháp (private law)/ Medical institutions, educational institutions, research institutes governed by private law</li> <li>• Các cơ quan chính quyền địa phương, DNNN hoặc doanh nghiệp cung ứng cho DNNN tham gia điều hành mạng lưới cung ứng năng lượng/ Sub-central government entities, SOEs or suppliers of SOEs participating in the operation of the energy supply network</li> <li>• Một số DNNN, DN công ích đường sắt/ Some SOEs, Other undertakings providing railway services</li> </ul>
Đối tượng mua sắm (không tính các ngoại lệ) Subjects of procurement (excluding exceptions)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hàng hóa: Tất cả trừ một số sản phẩm được liệt kê (lúa gạo, dầu mỡ, bản đồ, sách báo...)/ Goods: All goods except for some listed (rice, oil, maps, books, etc.)</li> <li>• Dịch vụ: 24 phân ngành, tiểu phân ngành dịch vụ, các dịch vụ xây dựng nhóm 51 CPC/ Services: 24 services sub-sectors, construction services listed in Division 51 of the CPC</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hàng hóa: Không hạn chế/ Goods: Unlimited</li> <li>• Dịch vụ: 10 phân ngành dịch vụ liệt kê (chủ yếu là các dịch vụ kinh doanh), một số dịch vụ xây dựng/ Services: 10 listed service sub-sectors (mainly business services), some construction services</li> </ul>

02.



# Xuất nhập khẩu với Đức

## Những điều doanh nghiệp cần chú ý

Import-export with Germany

What businesses need to pay attention to




# Thị trường/ Market

Chỉ số/ Indicator (2020)	Đức Germany	Việt Nam Vietnam
Quy mô kinh tế/ GDP	3806 tỷ/ billion USD	271,2 tỷ/billion USD
Dân số / Population	84,2 triệu/million USD	98,6 triệu/million USD
Kim ngạch nhập khẩu/ Import turnover	1172 tỷ/billion USD	262,7 tỷ/billion USD
Kim ngạch xuất khẩu/ Export turnover	1378 tỷ/billion USD	282,6 tỷ/billion USD
GDP bình quân đầu người / GDP per capita	45724 USD	2786 USD



# Nhu cầu thị trường Đức/ German market demands

 Đức - Thị trường NK lớn **thứ 3** thế giới (6,3%) /Germany - the world's third largest import market (6.3%)

Thị trường NK lớn về nhiều loại sản phẩm, đặc biệt là/ Large import market for many types of products, especially:



## Nông sản/ Agricultural products

Thị trường NK lớn nhất EU về rau quả tươi và chế biến (23,1 tỷ USD), chè, cà phê, gia vị (4 tỷ USD), thủy sản chế biến (1,65 tỷ USD), mật ong (274 triệu USD).../ EU's largest import market for fresh and processed vegetables (23.1 billion USD), tea, coffee, spices (4 billion USD), processed seafood (1.65 billion USD), honey (\$274 million)...



## Dệt may, da giày/ Textile, footwear

Thị trường NK lớn thứ 2 Thế giới về dệt may (9,1%), giày dép (9,4%)/ The world's second largest import market for textiles (9.1%), footwear (9.4%)



## Máy móc thiết bị/ Machinery and equipment

Thị trường NK lớn thứ 3 Thế giới về máy, thiết bị cơ khí (6,4%), thứ 5 Thế giới về máy, thiết bị điện (4,5%)/ The world's third largest import market for Machinery, mechanical appliances (6.4%), the world's fifth largest for electrical machinery and equipment (4.5%)

# Cạnh tranh trên thị trường Đức/ Competition in German market

Mã HS/ HS Code	Mặt hàng NK chính của Đức từ Việt Nam/ Germany's main imports from Vietnam	Giá trị NK (triệu USD)/ Import Value (mil. USD)	Tỷ trọng hàng VN trong tổng NK của Đức / % of Vietnamese goods in Germany's total imports	Tốp 5 nguồn cung lớn nhất vào Đức/ Top 5 largest exporters to Germany
85	Máy, thiết bị điện; linh kiện, phụ tùng / Electrical machinery and equipment; parts thereof	3505,33	2,35%	Trung Quốc, Mỹ, Séc, Ý, Ba Lan/ China, USA, Czech, Italy, Poland
64	Giày dép / Footwear	2131,07	17,08%	Trung Quốc, Việt Nam, Ý, Indonesia, Hà Lan/ China, Vietnam, Italy, Indonesia, Netherlands
84	Máy và thiết bị cơ khí; linh kiện, phụ tùng / Machinery and mechanical appliances; parts thereof	1207,02	0,81%	Trung Quốc, Mỹ, Séc, Ý, Ba Lan / China, USA, Czech, Italy, Poland
62	Hàng may mặc không dệt kim hoặc móc / Garments not knitted or crocheted	922,50	5,08%	Trung Quốc, Bangladesh, Thổ Nhĩ Kỳ, Việt Nam, Ý / China, Bangladesh, Turkey, Vietnam, Italy
61	Hàng may mặc dệt kim hoặc móc / Garments knitted or crocheted	572,05	3,02%	Trung Quốc, Bangladesh, Thổ Nhĩ Kỳ, Ý, Campuchia / China, Bangladesh, Turkey, Italy, Cambodia
9	Cà phê, chè, gia vị / Coffee, tea, spices	429,51	9,68%	Brazil, Việt Nam, Honduras, Ý, Thụy Sĩ / Brazil, Vietnam, Honduras, Italy, Switzerland
42	Sản phẩm da thuộc, vali, túi xách / Leather products, suitcases, bags	320,83	7,69%	Trung Quốc, Ý, Ấn Độ, Việt Nam, Pháp / China, Italy, India, Vietnam, France
08	Quả và quả hạch (nuts) / Fruits and nuts	304,28	2,42%	Tây Ban Nha, Ý, Mỹ, Thổ Nhĩ Kỳ, Hà Lan / Spain, Italy, USA, Turkey, Netherlands
94	Đồ nội thất, giường đệm bộ đồ giường, đèn / Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar stuffed furnishings; lamps .	274,94	1,31%	Trung Quốc, Ba Lan, Séc, Ý, Áo / China, Poland, Czech, Italian, Austrian
90	Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, y tế/ Optical, photographic, cinematographic, measuring, medical Instruments and apparatus	247,15	0,58%	Mỹ, Trung Quốc, Thụy Sĩ, Nhật Bản, Pháp / USA, China, Switzerland, Japan, France

# Đối thủ cạnh tranh trên thị trường Đức/ Competitors in German market

Stt/ No	Đối tác NK/ Import Partners	Giá trị NK 2020 (tỷ USD)/ Import Value (bil.USD)	Tỷ trọng trong tổng NK của Đức/ Share in Germany's total imports (%)	Cơ chế thương mại với Đức/ Trading mechanism with Germany
1	Trung Quốc / China	133,15	11,36%	MFN
2	Hà Lan / Netherlands	89,83	7,67%	Nội khối EU / Intra-EU
3	Mỹ / USA	77,34	6,60%	MFN
4	Ba Lan/ Poland	66,73	5,70%	Nội khối EU / Intra-EU
5	Pháp / France	64,51	5,51%	Nội khối EU / Intra-EU
6	Ý/ Italy	61,67	5,26%	Nội khối EU / Intra-EU
7	Thụy Sĩ / Switzerland	52,36	4,47%	FTA
8	Séc / Czech	49,80	4,25%	Nội khối EU / Intra-EU
9	Áo / Austria	44,31	3,78%	Nội khối EU / Intra-EU
10	Bỉ / Belgium	39,33	3,36%	Nội khối EU / Intra-EU

## Đối tác FTA của EU / EU's FTA partners

42 FTA đã có hiệu lực với / 42 FTAs have come into force with:

- 12 đối tác châu Á / 12 Asian partners
- 18 đối tác châu Âu / 18 European partners
- 18 đối tác châu Phi / 18 African partners
- 27 đối tác châu Mỹ / 27 American partners
- 4 đối tác châu Đại dương / 4 Oceania partners

- 02 FTA đã ký với 02 đối tác Tây Phi / 02 FTAs signed with 02 West African partners

05 FTA đang đàm phán với / 05 FTAs are being negotiated with:




- Australia, New Zealand
- Trung Quốc / China
- Indonesia
- Philippines

## Đối tác GSP của EU / EU's GSP Partner

- 05 đối tác ASEAN (Campuchia, Lào, Myanmar, Indonesia, Việt Nam) / 05 ASEAN partners (Cambodia, Laos, Myanmar, Indonesia, Vietnam)
- 55 đối tác khác (chủ yếu ở châu Phi) / 55 other partners (mainly in Africa)



# Cơ hội ở thị trường Đức với EVFTA/ Opportunities in the German market with EVFTA

Sản phẩm/ Products	Thị trường Đức/ German market	Lợi thế từ EVFTA/ Advantages from EVFTA
Giày dép/ Footwear 	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng NK tăng 55% giai đoạn 2010-2020/ Total imports increased by 55% in the period 2010-2020</li> <li>- Thứ 7 thế giới về nhập khẩu / 7th in the world in terms of imports</li> <li>- 23,5% tổng nhập khẩu từ VN vào EU / 23.5% of total imports from Vietnam into the EU</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuế ưu đãi / Preferential tariff</li> <li>- Quy tắc xuất xứ dễ đáp ứng / Rules of origin are easy to meet</li> </ul>
May mặc/ Apparel	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng NK tăng 35% giai đoạn 2010-2020 / Total imports increased by 35% in the period 2010-2020</li> <li>- NK từ VN tăng 154% giai đoạn 2010-2020 / Imports from Vietnam increased by 154% in the period 2010-2020</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuế ưu đãi / Preferential tariff</li> <li>- Quy tắc xuất xứ từ vải trở đi, cộng gộp nguyên liệu vải từ Hàn Quốc / Rules of origin: from fabric onwards, cumulation of origin of textile materials from Korea</li> </ul>
Cà phê/ Coffee 	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 26% tổng lượng tiêu thụ EU / 26% of total EU's consumption</li> <li>- 34% KNNK cà phê xanh chưa xay của EU / 34% of EU's import turnover of unground green coffee</li> <li>- NK từ VN tăng giai đoạn 2010-2017, giảm trong giai đoạn 2018-2020 / Imports from Vietnam increased in the period 2010-2017, decreased in the period 2018-2020</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuế ưu đãi / Preferential tariff</li> <li>- Chỉ dẫn địa lý Cà phê Buôn Ma Thuật được bảo hộ ở EU / Geographical Indication "Buon Ma Thuot Coffee" is protected in the EU</li> </ul>
Rau quả/ Vegetables and fruits	<ul style="list-style-type: none"> <li>- NK rau quả lớn nhất EU (năm 2020 NK 126.000 tấn dứa, 98.000 tấn xoài và ổi...) / The EU's largest fruit and vegetable importer (in 2020, importing 126,000 tons of pineapple, 98,000 tons of mango and guava ...)</li> <li>- NK từ VN tăng 243% giai đoạn 2010-2020 / Imports from Vietnam increased 243% in the period 2010-2020</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuế ưu đãi / Preferential tariff</li> <li>- Khả năng đáp ứng QTXX cao / High ability to meet rules of origin</li> <li>- 20 chỉ dẫn địa lý rau quả được bảo hộ ở EU / 20 Gis of Fruit and vegetable are protected in the EU</li> </ul>
Thủy sản/ Seafood 	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức tiêu thụ thủy sản cao (15kg/người/năm), ổn định / High, stable seafood consumption (15kg/person/year)</li> <li>- Nhu cầu cao top đầu EU (đặc biệt cá phi lê, tôm) / High demand in the EU (especially fish fillets, shrimp)</li> <li>- NK từ VN giảm 16% giai đoạn 2010-2020 / Imports from Vietnam decreased by 16% in the period 2010-2020</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuế ưu đãi / Preferential tariff</li> <li>- Cộng gộp xuất xứ nguyên liệu mực, bạch tuộc với ASEAN / Cumulation of origin of squid and octopus materials from ASEAN</li> <li>- 02 Chỉ dẫn địa lý với Mực xắt miếng Hạ Long và Sò Quảng Ninh / 02 Geographical Indications: Ha Long Grilled chopped cuttlefish and Quang Ninh Clam</li> </ul>

# Thách thức ở thị trường Đức/ Challenges in the German market

## Các biện pháp phi thuế quan (NTMs)/ Non-tariff measures

Tần suất sử dụng biện pháp phi thuế quan (NTM) rất cao/ The frequency of using non-tariff measures (NTMs) is very high

Thị trường/ Market	Tần suất sử dụng NTM/ Frequency of using NTM (tỷ lệ % sản phẩm NK bị áp dụng ít nhất 01 NTM)/ (% of import goods being imposed at least 01 NTM)
EU (trong đó có Đức)/(including Germany)	93,88%
Australia	61,80%
Hoa Kỳ / USA	61,52%
Nhật Bản / Japan	61,20%
Trung bình 75 thị trường khảo sát / Average of 75 surveyed markets	43,04%

## Khảo sát của Ngân hàng thế giới 2018/ Survey of the World Bank in 2018

- ✓ Các sản phẩm có tần suất NTM cao nhất ở EU: dệt may, động vật, rau quả, đồ da, hóa chất, thực phẩm, giày dép, sản phẩm nhựa/ Products with the highest frequency of NTMs in the EU: textiles, animals, vegetables, leather goods, chemicals, food, footwear, plastic products
- ✓ Các NTM phổ biến nhất ở EU: yêu cầu về dán nhãn, yêu cầu về kiểm tra sản phẩm, yêu cầu về chất lượng và vận hành của sản phẩm, yêu cầu về chứng nhận sản phẩm.../ The most common NTMs in the EU: labeling requirements, inspection requirements, Product quality or performance requirement, certification requirements...

# Quy trình nhập khẩu vào Đức/ Import procedures into Germany

## Bước 1: Chuẩn bị nhập khẩu/ Step 1: Preparation for import

Xác định diện hàng hóa NK (tự do NK, hạn chế/cấm NK, kiểm soát đặc thù)/

Determining the import category of goods (freedom of import, import restriction/prohibition, specific control)

### SP diện kiểm soát đặc thù/ Products under Specific control

### Ví dụ các nội dung kiểm soát/ Examples

#### Rau quả/ Vegetables and fruits

- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, vi sinh vật, tạp chất / Residues of pesticides, microorganisms, impurities
- Giấy chứng nhận kiểm dịch / Phytosanitary certificate
- Nội dung, cách thức ghi nhãn mác... / Content, method of labeling...

#### Thủy sản/ Seafood



- Dư lượng thuốc kháng sinh, thuốc diệt khuẩn, tạp chất / Residues of antibiotics, bactericides, impurities
- Giấy chứng nhận kiểm dịch / Phytosanitary certificate
- Nội dung, cách thức ghi nhãn mác / Content, method of labeling
- Kiểm tra tính hợp pháp của việc đánh bắt (đối với sản phẩm thủy sản đánh bắt) / Checking the legality of the catch (for fishery products caught)
- Kiểm tra danh sách cơ sở sản xuất được phép NK vào EU/ Checking the list of production facilities allowed to import into the EU

#### May mặc/ Apparel

- Kiểm tra mức độ đáp ứng Chỉ thị an toàn sản phẩm chung (GPSD) / Checking compliance with the General Product Safety Directive (GPSD)
- Kiểm tra các hóa chất bị hạn chế sử dụng trong sản xuất hàng dệt may / Checking chemicals that are restricted for use in the production of textiles
- Các yêu cầu về ghi nhãn... / Labeling requirements...
- Các yêu cầu bổ sung đối với sản phẩm đặc thù (ví dụ quần áo trẻ em, đồ bảo hộ...) / Additional requirements for specific products (e.g. children's clothing, protective gear, etc.)

# Quy trình nhập khẩu vào Đức (2)/ Import procedures into Germany (2)

## Bước 2: Xác định mã HS của hàng hóa theo Hệ thống 11 số của Đức/

Step 2: Determine the HS code of the goods according to the German 11-digit system



## Bước 3: Xác định các loại thuế phí/

Step 3: Determining the tariffs, taxes and fees

- Thuế quan/ Tariffs: EVFTA, MFN, GSP
- Thuế khác/ Other taxes : Tiêu thụ đặc biệt, GTGT, Phòng vệ / Excise, VAT, AD/AS/ Safeguard duties



## Bước 4: Thủ tục thông quan/

Step 4: Clearance procedures

- Khai báo (Tờ khai tóm tắt, Tờ khai nhập khẩu)/ Declaration (ENS/SAD)
- Kiểm tra (chứng từ NK, thực tế)/ Inspection (Import Documents, Physical inspection)
- Thu thuế, phí / Collection of taxes and fees

## Chứng từ NK bắt buộc khi NK vào Đức/

Mandatory import documents when importing into Germany

Các loại hàng hóa/ Goods:



- Hóa đơn thương mại (Commercial invoice);
- Phiếu đóng gói (Packing List);
- Vận đơn (Vận đơn đường biển – B/L, vận đơn đường hàng không – AWB...);
- Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O), nếu cần ưu đãi thuế (if enjoying tariff preferences)

Các loại hàng hóa kiểm soát đặc thù / Types of specially controlled goods:

Tùy loại hàng hóa mà có các quy định chứng từ riêng, ví dụ / Depending on the type of goods, there are separate regulations for documents, for example:

- Đồ chơi trẻ em, Tủ lạnh, Thiết bị điện...: Chứng nhận CE-marking../ Children's toys, Refrigerator, Electrical equipment...: CE-marking certificate..
- Mẫu động vật, thực vật: Chứng nhận CITES../ Animal and plant: CITES certification..
- SP từ gỗ, cà phê, tiêu, điều: Giấy chứng nhận hun trùng../ Wooden products, coffee, pepper, cashew: Fumigation certificate..
- Rau quả, thủy sản: Chứng nhận kiểm dịch.../ Vegetables and fruits, seafood: Phytosanitary certificate...

# Cơ hội nhập khẩu hàng Đức với EVFTA/ Opportunity to import German goods with EVFTA

Sản phẩm/ Products	Thị trường Việt Nam/ Vietnamese market	Lợi thế từ EVFTA/ Advantages from EVFTA
Dược phẩm/ Pharmaceutical products	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy mô thị trường tăng 33% (2015 – 2018) / Market size increased by 33% (2015 – 2018)</li> <li>- Nhập khẩu tăng 43% (2015-2020) / Imports increased by 43% (2015-2020)</li> <li>- Nhập khẩu từ Đức chiếm 11,7% tổng NK dược phẩm / Imports from Germany accounted for 11.7% of total pharmaceutical imports</li> </ul> 	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuế ưu đãi (loại bỏ ngay thuế với 63% dòng)/ Preferential tariff (63% tariff lines shall be immediately eliminated)</li> <li>- Cấp phép lưu hành: Bỏ các yêu cầu vượt quá thông lệ quốc tế (đặc biệt là của ICH) về nghiên cứu lâm sàng / Marketing authorization: Elimination of requirements beyond international practice (particularly those of ICH) for clinical research</li> <li>- Quy chuẩn kỹ thuật đối với dược phẩm và trang thiết bị y tế dựa trên thông lệ, hướng dẫn quốc tế/ Technical regulations for pharmaceutical products and medical devices based on international practices and guidelines</li> <li>- FDI được nhập khẩu, xây kho bảo quản, giới thiệu thông tin dược phẩm cho nhân viên y tế, được bán hàng cho nhà phân phối thuốc được cấp phép/ FDI is allowed to import, build a storage warehouse, introduce information of pharmaceutical products to medical staff, and sell products to licensed pharmaceutical distributors.</li> <li>- Được gia hạn thời gian bảo hộ sáng chế thuốc để bù đắp thời gian chậm trễ trong cấp phép lưu hành/ Extending duration of protection for pharmaceutical patents to compensate for the delay in marketing authorization</li> <li>- Nhà thầu Đức được tham gia đấu thầu thuốc của 34 bệnh viện, một số cơ quan TW và 02 thành phố theo lộ trình cam kết / German contractors are allowed to participate in procurement of 34 hospitals, a number of Central government entities and 02 cities according to the committed schedule.</li> </ul>
Máy móc, thiết bị Machinery, Equipments	Chiếm 49,4% tổng NK năm 2020 của VN/ Accounting for 49.4% of total imports of Vietnam in 2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuế ưu đãi / Preferential tariff</li> <li>- Cam kết bảo hộ cao về sở hữu trí tuệ (kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, nhãn hiệu, các biện pháp thực thi quyền...) / High commitments on protection of intellectual property (industrial designs, patents, trademarks, measures to enforce rights...)</li> </ul>
Ô tô Automobiles	Tỷ lệ sở hữu ô tô của người VN tăng khoảng 10,5%/năm/ The rate of car ownership of Vietnamese people increases by about 10.5%/year 	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuế ưu đãi (xóa sau 9-10 năm với nhiều dòng ô tô trong khi thuế MFN rất cao 3-70%)/ Preferential tariff (Eliminating tariffs for many types of automobiles after 9-10 years, while MFN is very high 3-70%)</li> <li>- TBT theo chuẩn UNECE, chấp nhận Chứng nhận kiểu loại xe nguyên chiếc UNECE do EU cấp cho xe M1, nhãn "Made in EU" / TBT according to UNECE standards, accepting UNECE International Whole Vehicle Type Approval certificate issued by the EU for whole motor vehicles of UNECE category M1, "Made in EU" label</li> </ul>
Đồ uống Beverage	<ul style="list-style-type: none"> <li>- VN thuộc top 15 thị trường tiêu thụ bia lớn nhất thế giới, thứ 3 châu Á/ Vietnam is in the top 15 of the world's largest beer consumption markets, the 3rd in Asia</li> <li>- Mức tiêu thụ rượu tăng 5,3% giai đoạn 2013-2018/ Alcohol consumption increased by 5.3% btw 2013-2018</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuế ưu đãi (xóa thuế với rượu sau 7 năm, bia sau 10 năm, trong khi MFN trung bình với rượu 45-55%, bia 25%) / Preferential tariff (Eliminating all tariff lines of wine/sprit after 7 years, beer after 10 years, while Average MFN for wine/spirit is 45-55%, for beer is 25%)</li> <li>- Chỉ dẫn địa lý của 2 loại bia, 7 loại rượu của Đức được bảo hộ tự động ở Việt Nam / Geographical indications including 2 types of beers and 7 types of wines of Germany are automatically protected in Vietnam</li> </ul>

# Thông tin cơ bản về XNK theo EVFTA

Basic information on import and export under the EVFTA



**Thuế quan, các biện pháp phi thuế, quy trình thủ tục nhập khẩu/** Tariffs, non-tariff measures, import procedures

- **Nhập khẩu vào Đức/** Import into Germany:  
<https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/home> (để tra cứu)/ (for searching)
- **Nhập khẩu vào VN /** Import into Vietnam:  
<https://www.vietnamtradeportal.gov.vn/> (để tham khảo)/ (for reference)



## Quy tắc xuất xứ/ Rules of Origin

- **Từ góc độ của VN/** From perspective of Vietnam:
  - Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15/06/2020/ Circular No. 11/2020/TT-BCT dated June 15, 2020
  - Thông tư 07/2021/TT-BTC, Thông tư 38/2018/TT-BTC (sửa đổi bởi Thông tư 62/2019/TT-BTC)/ Circular 07/2021/TT-BTC, Circular 38/2018/TT-BTC (amended by Circular 62/2019/TT-BTC)
- **Từ góc độ của EU/** From perspective of the EU:
  - <https://trungtamwto.vn/file/20201/2020.09-evfta-guidance.pdf>
  - <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/15979-huong-dan-doanh-nghiep-ve-chung-tu-chung-nhan-xuat-xu-cho-hang-hoa-nhap-khau-tu-eu-ve-viet-nam-de-huong-thue-quan-uu-dai-theo-hiep-dinh-evfta>



# THANKS!

**TRUNG TÂM WTO VÀ HỘI NHẬP  
PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

**CENTER FOR WTO AND INTERNATIONAL TRADE  
VIETNAM CHAMBER OF COMMERCE AND INDUSTRY**

**ADDRESS**

9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

**PHONE NUMBER**

024 3577 1458

**EMAIL ADDRESS**

[banthuky@trungtamwto.vn](mailto:banthuky@trungtamwto.vn)

**WEBSITE**

[trungtamwto.vn](http://trungtamwto.vn) / [wtocenter.vn](http://wtocenter.vn)

